

Số: 15/NQ-HĐND

Mai Sơn, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/5/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành qui chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 29/6/2023 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTXH ngày 10/7/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 với các nội dung cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022:	1.111.189.111.289 đồng
- Thu ngân sách trên địa bàn:	110.048.691.185 đồng
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên:	936.197.147.634 đồng
- Thu chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022:	60.238.654.187 đồng
- Thu kết dư năm 2021:	3.676.452.939 đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	1.028.165.344 đồng
1. Chi tiết số thu ngân sách huyện:	967.582.074.713 đồng
+ Thu từ các sắc thuế:	97.608.603.248 đồng
+ Thu trợ cấp cân đối:	811.018.874.000 đồng
+ Thu chuyển nguồn:	57.494.164.309 đồng

+ Thu kết dư năm 2021:	432.267.812 đồng
+ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	1.028.165.344 đồng
2. Chi tiết số thu ngân sách cấp xã:	143.607.036.576 đồng
+ Các khoản thu trên địa bàn:	12.440.087.937 đồng
+ Thu trợ cấp cân đối:	125.178.273.634 đồng
+ Thu chuyển nguồn:	2.744.489.878 đồng
+ Thu kết dư năm 2021:	3.244.185.127 đồng
II. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022:	1.111.189.111.289 đồng

1. Tổng chi ngân sách cấp huyện: 967.582.074.713 đồng
 (Trong đó: chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, thị trấn: 125.178.273.634 đồng;
 chi chuyển nguồn sang năm sau: 134.959.415.300 đồng)

2. Tổng chi ngân sách cấp xã: 143.607.036.576 đồng
 Trong đó: chi chuyển nguồn sang năm sau: 13.551.126.262 đồng

III. Kết dư ngân sách 2.010.269.922 đồng

1. Kết dư ngân sách huyện: 0 đồng

2. Kết dư ngân sách cấp xã: 2.010.269.922 đồng, đề nghị chuyển 100% vào thu ngân sách xã, thị trấn năm 2023.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Mai Sơn khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Thường trực huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Cường



Biểu mẫu số 48 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	825.952.000.000	1.111.189.111.289	285.237.111.289	134,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	131.973.000.000	110.048.691.185	(21.924.308.815)	83,4
	Thu NSDP hưởng 100%	79.565.000.000	80.410.599.921	845.599.921	
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	52.408.000.000	29.638.091.264	(22.769.908.736)	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	693.979.000.000	936.197.147.634	242.218.147.634	134,9
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	693.979.000.000	792.596.139.428	98.617.139.428	114,2
	Thu bổ sung có mục tiêu		143.601.008.206	143.601.008.206	
III	Thu cấp dưới nộp lên		1.028.165.344	1.028.165.344	
IV	Thu kết dư		3.676.452.939	3.676.452.939	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		60.238.654.187	60.238.654.187	
B	TỔNG CHI NSDP	825.952.000.000	1.109.178.841.367	283.226.841.367	134,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	825.952.000.000	936.263.981.717	110.311.981.717	113,4
1	Chi đầu tư phát triển	67.530.000.000	41.716.226.000	(25.813.774.000)	61,8
2	Chi thường xuyên	738.573.000.000	754.174.672.983	15.601.672.983	102,1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-	
5	Dự phòng ngân sách	17.399.000.000	15.194.809.100	(2.204.190.900)	87,3
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.450.000.000		(2.450.000.000)	
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	125.178.273.634	125.178.273.634	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	20.128.427.000	20.128.427.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		20.128.427.000	20.128.427.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		148.510.541.562	148.510.541.562	
IV	Chi trả ngân sách cấp trên		4.275.891.088	4.275.891.088	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		2.010.269.922	2.010.269.922	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			-	



Biểu mẫu số 50 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	147.755.000.000	131.973.000.000	182.897.789.054	166.622.241.311	123,8	126,3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	147.755.000.000	131.973.000.000	118.982.681.928	102.707.134.185	80,5	77,8
I	Thu nội địa	147.755.000.000	131.973.000.000	118.982.681.928	102.707.134.185	80,5	77,8
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	200.000.000	200.000.000	179.291.348	112.244.200		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	36.300.000.000	36.300.000.000	31.471.764.612	30.971.764.612	86,7	85,3
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.550.000.000	5.550.000.000	5.028.525.476	5.028.525.476	90,6	90,6
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	22.380.000.000	22.380.000.000	23.755.438.743	23.755.438.743	106,1	106,1
8	Thu phí, lệ phí	5.450.000.000	5.450.000.000	5.888.234.621	5.152.290.921	108,0	94,5
-	Phí và lệ phí trung ương	-	-	-	-		
-	Phí và lệ phí tỉnh	-	-	-	-		
-	Phí và lệ phí huyện	-	-	-	-		
-	Phí và lệ phí xã, phường	-	-	-	-		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000.000	40.000.000	63.974.933	63.974.933		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	9.120.000.000	9.120.000.000	7.377.671.216	7.377.671.216	80,9	80,9
12	Thu tiền sử dụng đất	55.000.000.000	49.500.000.000	28.231.388.200	25.408.249.380	51,3	51,3
13	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản, tài nguyên nước	3.790.000.000	1.108.000.000	5.251.322.750	2.450.686.950	138,6	221,2
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
15	Thu khác ngân sách	9.400.000.000	1.800.000.000	11.127.937.209	1.779.154.934	118,4	98,8
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	525.000.000	525.000.000	607.132.820	607.132.820	115,6	115,6
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
I	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			3.676.452.939	3.676.452.939		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			60.238.654.187	60.238.654.187		



Biên mẫu số 51 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	825.952.000.000	1.019.178.841.367	123,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	825.952.000.000	850.539.872.805	103,0
I	Chi đầu tư phát triển	67.530.000.000	41.716.226.000	61,8
1	Chi đầu tư cho các dự án (không bao gồm chi ĐTPT của CTMT)	67.530.000.000	41.716.226.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	738.573.000.000	668.450.564.071	90,5
	Trong đó:		-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	497.183.000.000	515.891.034.535	103,8
2	Chi khoa học và công nghệ		-	
3	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách		4.275.891.088	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	
V	Dự phòng ngân sách	17.399.000.000	15.194.809.100	87,3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.450.000.000	-	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
VII	Chỉ bổ sung cho ngân sách cấp dưới		125.178.273.634	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	20.128.427.000	
I	Chỉ các chương trình mục tiêu quốc gia	-	20.128.427.000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		725.139.200	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		7.380.057.800	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		12.023.230.000	
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		148.510.541.562	



Biểu mẫu số 52 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	825.952.000.000	1.109.178.841.367	283.226.841.367	134,3
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	113.226.200.000	141.596.766.654	28.370.566.654	125,1
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	712.725.800.000	829.374.933.669	116.649.133.669	116,4
I	Chi đầu tư phát triển	67.530.000.000	56.700.704.800	(10.829.295.200)	84,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.530.000.000	56.700.704.800	(10.829.295.200)	84,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		13.843.094.000	13.843.094.000	
-	Chi khoa học và công nghệ		-	-	
-	Chi quốc phòng		-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	-	
-	Chi văn hóa thông tin		8.472.329.000	8.472.329.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		40.265.000	40.265.000	
-	Chi thể dục thể thao		-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường		-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		28.014.151.800	28.014.151.800	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		6.330.865.000	6.330.865.000	
-	Chi bảo đảm xã hội		-	-	
-	Chi đầu tư khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	
II	Chi thường xuyên	627.736.800.000,0	759.089.324.869	131.352.524.869	120,9
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	496.688.000.000,0	515.419.644.535	18.731.644.535	103,8

	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
B		1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	5.116.900.000,0	5.116.898.000	(2.000)	100,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.135.000.000,0	1.308.836.000	173.836.000	115,3
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	5.134.772.500		
-	Chi văn hóa thông tin	4.486.062.000,0	4.951.207.000	465.145.000	110,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.620.938.000,0	7.448.413.000	(172.525.000)	97,7
-	Chi thể dục thể thao	150.000.000,0	381.307.000	231.307.000	254,2
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.778.000.000,0	28.163.588.800	(7.614.411.200)	78,7
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.391.400.000,0	27.334.623.600	(14.056.776.400)	66,0
-	Chi bảo đảm xã hội	33.984.500.000,0	38.251.760.800	4.267.260.800	112,6
-	Chi thường xuyên khác	1.386.000.000,0	400.000.000	(986.000.000)	28,9
-	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	125.178.273.634		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	15.009.000.000	13.584.904.000	(1.424.096.000)	90,5
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.450.000.000	-	(2.450.000.000)	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	3.247.725.744	3.247.725.744	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	134.959.415.300	134.959.415.300	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng.

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	825.952.000.000	712.725.800.000	113.226.200.000	1.109.178.841.367	967.582.074.713	141.596.766.654	134,3	135,8	125,1
A	CHI CÂN ĐỐI GÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	825.952.000.000	712.725.800.000	113.226.200.000	960.668.299.805	832.622.659.413	128.045.640.392	116,3	116,8	113,1
I	Chi đầu tư phát triển	67.530.000.000	67.530.000.000	-	41.716.226.000	41.716.226.000	-	61,8	61,8	
1	Chi đầu tư cho các dự án (không bao gồm chi ĐTP1 của CTMT)	67.530.000.000	67.530.000.000	-	41.716.226.000	41.716.226.000		61,8	61,8	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực:		-	-	-	-	-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-	-			-			
-	Chi khoa học và công nghệ		-	-		-	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn:		-	-	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		-	-		-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		-	-		-	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-		-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-		-	-			
II	Chi thường xuyên	738.573.000.000	627.736.800.000	110.836.200.000	883.628.837.705	760.916.442.413	122.712.395.292	119,6	121,2	110,7
	Trong đó:		-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	497.183.000.000	496.688.000.000	495.000.000	515.891.034.535	515.419.644.535	471.390.000	103,8	103,8	95,2
2	Chi khoa học và công nghệ		-	-	-	-	-			
3	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách		-	-	4.275.891.088	3.247.725.744	1.028.165.344			
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		-	-	125.178.273.634	125.178.273.634	-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	-	-	-	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-	-	-	-			
V	Dự phòng ngân sách	17.399.000.000	15.009.000.000	2.390.000.000	15.194.809.100	13.584.904.000	1.609.905.100	87,3	90,5	67,4
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.450.000.000	2.450.000.000		-	-	-			
VI	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	20.128.427.000	16.405.087.000	3.723.340.000			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	20.128.427.000	16.405.087.000	3.723.340.000			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-			725.139.200	725.139.200				
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				7.380.057.800	7.170.257.800	209.800.000			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				12.023.230.000	8.509.690.000	3.513.540.000			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-					
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				148.510.541.562	134.959.415.300	13.551.126.262			

(Chữ ký)



Biểu mẫu số 54 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (t)				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	817.265.464.700	83.165.039.800	81.444.400.000	652.656.024.900	967.582.074.713	41.716.226.000	909.460.761.713	-	-	16.405.087.000	14.984.478.800	1.420.608.200	118,4		139,3
1	Các cơ quan, tổ chức	817.265.464.700	83.165.039.800	81.444.400.000	652.656.024.900	707.444.385.779	41.716.226.000	649.323.872.779	-	-	16.405.087.000	14.984.478.800	1.420.608.200	86,6		99,5
1	Các cơ quan đơn vị của huyện	787.345.714.200	83.165.039.800	74.286.400.000	629.894.274.400	680.807.392.135	41.716.226.000	623.452.079.135	-	-	15.639.087.000	14.984.478.800	654.608.200	86,5		99,0
1	Văn phòng huyện uỷ	10.264.765.000	-		10.264.765.000	10.255.265.000	-	10.255.265.000			-	-		99,9		99,9
2	Phòng LĐTB&XH	38.893.034.400		1.076.000.000	37.817.034.400	38.549.453.600		37.824.314.400			725.139.200	151.440.000	573.699.200	99,1		100,0
3	Phòng Nội vụ	2.268.300.000	-		2.268.300.000	2.214.037.700	-	2.214.037.700			-	-		97,6		97,6
4	Phòng Tài chính - KH	1.379.500.000	-		1.379.500.000	1.307.356.000	-	1.307.356.000			-	-		94,8		94,8
5	Văn phòng HĐND - UBND	9.797.594.000	-		9.797.594.000	7.923.591.000	-	7.923.591.000			-	-		80,9		80,9
6	Phòng Tư pháp	719.415.000	-		719.415.000	719.108.000	-	719.108.000			-	-		100,0		100,0
7	Phòng Văn hóa	1.449.500.000	-	689.000.000	760.500.000	738.839.800	-	738.839.000			-	-		51,0		97,2
8	Phòng dân tộc	9.324.500.000	-	8.678.000.000	646.500.000	675.138.000	-	594.229.000			80.909.000	-	80.909.000	7,2		91,9
9	Phòng NN&PTNT	9.514.950.000	-	6.911.000.000	2.603.950.000	2.579.083.000	-	2.579.083.000			-	-		27,1		99,0
10	Phòng Hạ tầng - Kinh tế	16.624.580.000	-		16.624.580.000	15.348.205.000	-	15.348.205.000			-	-		92,3		92,3
11	Thanh tra huyện	1.121.270.000	-		1.121.270.000	1.104.910.000	-	1.104.910.000			-	-		98,5		98,5
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.290.341.000	-		5.290.341.000	5.270.816.000	-	5.270.816.000			-	-		99,6		99,6
13	Phòng giáo dục	1.966.500.000	-		1.966.500.000	1.889.865.700	-	1.889.865.700			-	-		96,1		96,1
14	Sự nghiệp giáo dục	509.220.881.000	-		509.220.881.000	507.184.196.535	-	507.184.196.535			-	-		99,6		99,6
15	Trung tâm truyền thông văn hóa	14.892.089.000	-	1.988.000.000	12.904.089.000	12.726.787.000	-	12.726.787.000			-	-		85,5		98,6
16	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	5.645.125.000	-	753.000.000	4.892.125.000	4.892.125.000	-	4.892.125.000			-	-		86,7		100,0
17	Trung tâm chính trị	2.346.500.000	-		2.346.500.000	1.848.482.000	-	1.848.482.000			-	-		78,8		78,8

STT	Tên đơn vị	Dự toán (I)				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
18	Đàn Q.ĐCJA-ĐTXĐ huyện	146.626.869.800	83.165.039.800	54.191.400.000	9.270.430.000	65.580.133.600	41.716.226.000	9.030.868.800			14.833.038.800	14.833.038.800	-	44,7		97,4
2	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và xã nghề nghiệp	16.476.178.000	-	678.000.000	15.798.178.000	15.659.695.400	-	15.659.695.400	-	-	-	-	-	95,0		99,1
1	Cựu chiến binh	674.473.000	-		674.473.000	671.096.700	-	671.096.700	-	-	-	-	-	99,5		99,5
2	Mặt trận Tổ quốc	1.438.561.000	-		1.438.561.000	1.431.731.300	-	1.431.731.300			-	-	-	99,5		99,5
3	Huyện đoàn	964.124.000	-		964.124.000	959.118.200	-	959.118.200			-	-	-	99,5		99,5
4	Hội phụ nữ	1.709.568.000	-	678.000.000	1.031.568.000	1.023.503.000	-	1.023.503.000			-	-	-	59,9		99,2
5	Hội nông dân	874.170.000	-		874.170.000	866.085.900	-	866.085.900			-	-	-	99,1		99,1
6	Người cao tuổi	140.000.000	-		140.000.000	140.000.000	-	140.000.000			-	-	-	100,0		100,0
7	Hội TNXP	95.588.000	-		95.588.000	83.714.300	-	83.714.300			-	-	-	87,6		87,6
8	Hội bảo trợ	150.000.000	-		150.000.000	101.497.000	-	101.497.000			-	-	-	67,7		67,7
9	Hội khuyến học	136.222.000	-		136.222.000	126.484.000	-	126.484.000	-	-	-	-	-	92,9		92,9
10	Hội chữ thập đỏ	141.153.000	-		141.153.000	137.793.000	-	137.793.000			-	-	-	97,6		97,6
11	Hội ngành nghề	130.000.000	-		130.000.000	130.000.000	-	130.000.000			-	-	-	100,0		100,0
12	Huyện đội	7.945.836.000	-		7.945.836.000	7.945.836.000	-	7.945.836.000			-	-	-	100,0		100,0
13	Đồn biên phòng phiêng pân	200.000.000	-		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000			-	-	-	100,0		100,0
14	Công an huyện	1.876.483.000	-		1.876.483.000	1.842.836.000	-	1.842.836.000			-	-	-	98,2		98,2
3	Các đơn vị khác	13.443.572.500	-	6.480.000.000	6.963.572.500	7.729.572.500	-	6.963.572.500	-	-	766.000.000	-	766.000.000	57,5		100,0
1	Tòa án nhân dân huyện	28.800.000	-		28.800.000	28.800.000	-	28.800.000			-	-	-	100,0		100,0
2	Hạt Kiểm Lâm	6.480.000.000	-	6.480.000.000		766.000.000	-				766.000.000	-	766.000.000	11,8		#DIV/0!
3	Ngân hàng chính sách xã hội	1.500.000.000	-		1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000			-	-	-	100,0		100,0
4	Trung tâm y tế	2.504.614.000	-		2.504.614.000	2.504.614.000	-	2.504.614.000			-	-	-	100,0		100,0
5	Quỹ hỗ trợ hội nông dân huyện	300.000.000	-		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000			-	-	-	100,0		100,0
6	Bệnh viện đa khoa huyện	2.630.158.500	-		2.630.158.500	2.630.158.500	-	2.630.158.500			-	-	-	100,0		100,0
4	Chi nộp NS cấp trên	-			-	3.247.725.744		3.247.725.744			-					#DIV/0!

STT		Dự toán (1)				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)					-										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)					-										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-				-										
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG					-										
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)					125.178.273.634		125.178.273.634								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					134.959.415.300		134.959.415.300			-					



Biểu mẫu số 58 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Dự toán		Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi Chương trình Mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
					Tổng số	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó					
							Chi giao dực đào tạo		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	4	5	6	7	9	10	11	12	15=4/1	16=5/2	17
	TỔNG SỐ	113.226.200.000	-	141.596.766.654	-	123.850.910.392	471.390.000	3.723.340.000	1.450.040.000	2.273.300.000	13.551.126.262	125,1		
1	Thị trấn Hát Lót	6.262.825.000	-	7.644.778.352	-	7.119.721.195	20.000.000	-	-	-	505.057.157	122,1		
2	Xã Chiềng Sung	4.506.582.000	-	5.083.641.963	-	4.601.587.451	20.000.000	150.900.000	-	150.900.000	311.154.512	112,8		
3	Xã Mường Bằng	5.047.849.000	-	5.785.205.548	-	5.597.961.000	20.000.000	-	-	-	167.244.548	114,6		
4	Xã Chiềng Chăn	5.041.732.000	-	6.084.135.600	-	5.395.852.900	20.000.000	-	-	-	668.282.700	120,7		
5	Xã Mường Chanh	4.884.644.000	-	6.135.514.509	-	5.516.102.409	20.000.000	131.400.000	-	131.400.000	468.012.100	125,6		
6	Xã Chiềng Ban	5.593.808.000	-	6.586.172.639	-	5.899.744.592	20.000.000	172.900.000	-	172.900.000	493.528.047	117,7		
7	Xã Chiềng Mung	5.945.286.000	-	8.358.434.400	-	6.802.328.300	20.000.000	1.450.040.000	1.450.040.000	-	86.066.100	140,6		
8	Xã Mường Bon	5.025.806.000	-	5.214.429.468	-	5.121.267.893	20.000.000	-	-	-	73.161.575	103,8		
9	Xã Chiềng Chung	4.544.038.000	-	5.053.507.026	-	4.579.396.000	25.000.000	155.700.000	-	155.700.000	293.411.026	111,2		
10	Xã Chiềng Mai	4.913.305.000	-	6.353.804.740	-	5.460.119.243	25.000.000	130.300.000	-	130.300.000	738.385.497	129,3		
11	Xã Hát Lót	5.416.205.000	-	6.069.253.527	-	5.883.148.060	20.000.000	-	-	-	166.105.467	112,1		
12	Xã Cò Nòi	7.084.971.000	-	9.110.042.079	-	7.819.111.400	20.000.000	-	-	-	1.270.930.679	128,6		
13	Xã Chiềng Noi	4.925.744.000	-	6.322.494.998	-	5.683.627.700	21.430.000	147.100.000	-	147.100.000	470.337.298	128,4		
14	Xã Phiêng Cắm	5.824.378.000	-	7.337.568.124	-	6.127.771.369	25.000.000	165.200.000	-	165.200.000	1.019.596.755	126,0		
15	Xã Chiềng Dong	4.233.218.000	-	6.257.591.656	-	4.892.375.000	25.000.000	128.300.000	-	128.300.000	1.211.916.656	147,8		
16	Xã Chiềng kheo	4.357.479.000	-	5.274.171.009	-	4.765.850.693	25.000.000	128.300.000	-	128.300.000	355.020.316	121,0		
17	Xã Chiềng Ve	3.947.789.000	-	5.241.928.512	-	4.245.718.000	25.000.000	128.500.000	-	128.500.000	842.710.512	132,8		
18	Xã Chiềng Lương	6.107.287.000	-	8.681.864.358	-	7.454.140.800	25.000.000	296.700.000	-	296.700.000	906.023.558	142,2		
19	Xã Phiêng Păn	6.165.154.000	-	7.217.363.317	-	6.492.440.300	25.000.000	288.000.000	-	288.000.000	411.923.017	117,1		
20	Xã Nà Ốt	4.396.830.000	-	6.347.875.551	-	4.773.095.732	25.000.000	129.700.000	-	129.700.000	1.420.079.819	144,4		

</

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Tr.đó: Vốn thực hiện các CTMT		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2
	TỔNG SỐ	102.636.300.000	102.636.300.000	125.178.273.634	100.619.840.428	24.558.433.206	11.684.600.000	122,0	98,0
1	Thị trấn Hát Lót	4.509.225.000	4.509.225.000	5.491.665.912	4.512.445.912	979.220.000	-		
2	Xã Chiềng Sung	4.244.582.000	4.244.582.000	4.681.686.600	4.067.306.600	614.380.000	301.800.000	110,3	95,8
3	Xã Mường Bằng	4.720.849.000	4.720.849.000	5.302.568.200	4.609.400.000	693.168.200	18.900.000	112,3	97,6
4	Xã Chiềng Chăn	4.921.732.000	4.921.732.000	5.891.044.200	4.913.256.800	977.787.400	608.100.000	119,7	99,8
5	Xã Mường Chanh	4.819.644.000	4.819.644.000	6.051.265.809	4.462.113.409	1.589.152.400	542.800.000	125,6	92,6
6	Xã Chiềng Ban	5.353.808.000	5.353.808.000	6.051.652.256	5.239.123.256	812.529.000	345.800.000	113,0	97,9
7	Xã Chiềng Mung	4.156.286.000	4.156.286.000	6.562.696.087	4.056.942.087	2.505.754.000	1.480.700.000	157,9	97,6
8	Xã Mường Bon	4.474.806.000	4.474.806.000	4.804.419.820	4.454.812.614	349.607.206	-	107,4	99,6
9	Xã Chiềng Chung	4.477.038.000	4.477.038.000	4.981.791.000	4.325.191.000	656.600.000	368.100.000	111,3	96,6
10	Xã Chiềng Mai	4.659.505.000	4.659.505.000	6.075.889.840	4.532.855.840	1.543.034.000	786.000.000	130,4	97,3
11	Xã Hát Lót	4.572.605.000	4.572.605.000	5.123.957.060	4.505.715.260	618.241.800	-	112,1	98,5
12	Xã Cò Nòi	4.626.271.000	4.626.271.000	5.710.585.000	4.633.417.000	1.077.168.000	98.900.000	123,4	100,2
13	Xã Chiềng Nọi	4.899.744.000	4.899.744.000	5.606.463.000	4.499.575.000	1.106.888.000	559.100.000	114,4	91,8
14	Xã Phiêng Cầm	5.724.378.000	5.724.378.000	6.592.178.590	5.472.860.590	1.119.318.000	515.300.000	115,2	95,6
15	Xã Chiềng Dong	4.191.218.000	4.191.218.000	6.071.211.700	4.147.158.700	1.924.053.000	1.250.300.000	144,9	98,9
16	Xã Chiềng Khéo	4.317.479.000	4.317.479.000	5.117.658.500	4.276.255.500	841.403.000	441.500.000	118,5	99,0

 Tên đơn vị (1)	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)		
	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	
					Tổng số	Tr.đó: Vốn thực hiện các CTMT			
17	Xã Chiềng Ve	3.911.789.000	3.911.789.000	5.142.176.000	3.793.811.000	1.348.365.000	901.900.000	131,5	97,0
18	Xã Chiềng Lương	5.567.287.000	5.567.287.000	7.735.548.000	6.182.953.000	1.552.595.000	808.500.000	138,9	111,1
19	Xã Phiêng Păn	6.100.154.000	6.100.154.000	6.878.217.100	5.907.093.900	971.123.200	551.100.000	112,8	96,8
20	Xã Nà Ốt	4.331.830.000	4.331.830.000	6.142.453.660	4.335.070.660	1.807.383.000	1.501.400.000	141,8	100,1
21	Xã Tà Hộc	4.280.101.000	4.280.101.000	5.092.484.000	4.082.792.000	1.009.692.000	585.500.000	119,0	95,4
22	Xã Nà Bó	3.775.969.000	3.775.969.000	4.070.661.300	3.609.690.300	460.971.000	18.900.000	107,8	95,6





Điểm mẫu số 61- Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Ban hành Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																		So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Trong đó											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp														
									Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước													
																					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG SỐ	53.289.000.000	68.825.000.000	32.440.000.000	20.128.427.000	16.424.516.000	3.493.988.200	725.129.200	151.440.000	151.440.000	-	873.699.200	873.699.200	-	7.300.657.000	6.323.348.000	6.323.348.000	-	1.056.709.000	1.056.709.000	-	12.823.320.000	9.939.730.000	9.939.730.000	-	2.063.500.000	2.063.500.000	-	21,6	27,8	11,4	
1	Nguồn sách huyện	81.444.000.000	54.347.000.000	27.995.000.000	16.495.987.000	14.984.478.000	1.420.686.200	725.129.200	151.440.000	151.440.000	-	873.699.200	873.699.200	-	7.170.257.000	6.323.348.000	6.323.348.000	-	846.969.000	846.969.000	-	8.509.696.000	8.509.696.000	8.509.696.000	-	-	-	-	20,1	27,6	5,2	
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.911.000.000	-	6.911.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	753.000.000	-	753.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Lao động	1.076.000.000	158.000.000	918.000.000	725.130.200	151.440.000	573.699.200	725.130.200	151.440.000	151.440.000	-	873.699.200	873.699.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Văn hoá	689.000.000	-	689.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trung tâm Văn hoá thông tin	1.988.000.000	-	1.988.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng dân tộc	8.678.000.000	-	8.678.000.000	80.909.000	-	80.909.000	-	-	-	-	-	-	-	80.909.000	-	-	-	80.909.000	80.909.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Ban Quản lý dự án phát triển kinh tế xã hội vùng	6.480.000.000	-	6.480.000.000	766.000.000	-	766.000.000	-	-	-	-	-	-	-	766.000.000	-	-	-	766.000.000	766.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,8	-	11,8
8	Hội Bảo trợ phụ nữ	678.000.000	-	678.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Ban QLĐA đầu tư xây dựng và Tà định cơ	54.191.400.000	54.191.400.000	-	14.833.038.800	14.833.038.800	-	-	-	-	-	-	-	-	6.323.348.800	6.323.348.800	6.323.348.800	-	-	-	-	8.509.696.000	8.509.696.000	8.509.696.000	-	-	-	-	27,4	27,4	-	-
11	Nguồn sách xã	11.844.000.000	6.479.000.000	5.365.000.000	3.723.348.800	1.450.648.000	3.273.308.800	-	-	-	-	-	-	-	209.500.000	-	-	-	209.500.000	209.500.000	-	3.513.548.800	1.450.648.000	1.450.648.000	-	2.063.500.000	2.063.500.000	-	31,4	-	42,4	-
1	TT Hồ Lư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Chung Hưng	301.000.000	-	301.000.000	130.000.000	-	130.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130.000.000	-	-	130.000.000	130.000.000	-	30,0	-	30,0	-	-
3	Xã Mường Bông	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Chung Châu	619.100.000	399.400.000	56.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Mường Chanh	142.800.000	280.000.000	202.800.000	131.400.000	-	131.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131.400.000	-	-	131.400.000	131.400.000	-	34,3	-	50,0	-	-
6	Xã Chung Bùn	345.800.000	-	345.800.000	172.900.000	-	172.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	172.900.000	-	-	172.900.000	172.900.000	-	30,8	-	50,0	-	-
7	Xã Chung Mương	1.486.700.000	1.401.800.000	18.900.000	1.430.040.000	1.430.040.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.430.040.000	-	-	1.430.040.000	1.430.040.000	-	-	-	97,9	-	-
8	Xã Mường Bùn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Chung Chanh	308.100.000	-	308.100.000	131.700.000	-	131.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131.700.000	-	-	131.700.000	131.700.000	-	42,3	-	42,3	-	-
10	Xã Chung Mư	794.000.000	428.500.000	365.500.000	130.300.000	-	130.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130.300.000	-	-	130.300.000	130.300.000	-	16,4	-	35,6	-	-
11	Xã Hồ Lư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Cù Nư	159.000.000	80.000.000	18.900.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Chung Hòa	175.100.000	176.000.000	301.000.000	147.100.000	-	147.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147.100.000	-	-	147.100.000	147.100.000	-	25,6	-	36,9	-	-
14	Xã Chung Châu	523.300.000	88.000.000	435.300.000	145.200.000	-	145.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.200.000	-	-	145.200.000	145.200.000	-	31,6	-	38,0	-	-
15	Xã Chung Công	1.256.300.000	894.000.000	341.300.000	128.300.000	-	128.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.300.000	-	-	128.300.000	128.300.000	-	10,2	-	33,3	-	-
16	Xã Chung Chanh	440.900.000	80.000.000	361.900.000	128.300.000	-	128.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.300.000	-	-	128.300.000	128.300.000	-	28,7	-	33,3	-	-
17	Xã Chung Hòa	917.000.000	576.000.000	341.000.000	128.300.000	-	128.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.300.000	-	-	128.300.000	128.300.000	-	14,0	-	33,3	-	-
18	Xã Chung Lương	846.300.000	552.000.000	488.500.000	296.700.000	-	296.700.000	-	-	-	-	-	-	-	104.900.000	-	-	-	104.900.000	104.900.000	-	-	-	-	104.900.000	104.900.000	-	31,3	-	46,7	-	-
19	Xã Chung Hòa	599.100.000	80.000.000	471.000.000	288.800.000	-	288.800.000	-	-	-	-	-	-	-	104.900.000	-	-	-	104.900.000	104.900.000	-	-	-	-	104.900.000	104.900.000	-	9,3	-	41,1	-	-
20	Xã Hồ Lư	1.117.400.000	1.110.100.000	364.300.000	129.700.000	-	129.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	129.700.000	-	-	129.700.000	129.700.000	-	8,3	-	35,6	-	-
21	Xã Hồ Lư	409.300.000	364.000.000	345.500.000	120.300.000	-	120.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120.300.000	-	-	120.300.000	120.300.000	-	19,7	-	34,0	-	-
22	Xã Hồ Lư	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-